

Số: 32 /TB-TMT

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SGDCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES COMMISSION'S
PORTAL AND HOCHIMINH STOCK
EXCHANGE'S PORTAL

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

Tên tổ chức / *Organization name*: Công ty Cổ phần ô tô TMT

Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: TMT

Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Điện thoại/ *Telephone*: 04 38628205

Fax: 04 38628703

Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Ông Bùi Quốc Công

Chức vụ/ *Position*: Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám Đốc

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h Theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Ô tô TMT trân trọng thông báo:

Ngày 30/01/2023 Công ty Cổ phần Ô tô TMT công bố Báo cáo tài chính riêng; Báo cáo tài chính hợp nhất và giải trình kết quả sản xuất kinh doanh Quý IV năm 2022 kết thúc ngày 31/12/2022.

Thông tin này được đăng công bố trên trang thông tin điện tử <https://tmt-vietnam.com> của Công ty Cổ phần ô tô TMT vào ngày 30/01/2023.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận: 

- Như kính gửi;
- Lưu VPCT

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN




BUI QUỐC CÔNG

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



MỤC LỤC

| | Trang |
|-----------------------------------------|--------------|
| Báo cáo của Ban Lãnh đạo | 2 – 3 |
| Báo cáo tài chính riêng | 4 -33 |
| Bảng cân đối kế toán | 4 –6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 7-8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 9-10 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng | 11-36 |

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Ô tô TMT (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng tự lập của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ô tô TMT trước đây là Công ty Thương mại và Sản xuất Vật tư Thiết bị Giao thông Vận tải, thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam, được chuyển đổi hình thức sở hữu sang công ty cổ phần theo Quyết định số 870/QĐ-BGTVT ngày 14 tháng 4 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014956 lần đầu ngày 14 tháng 12 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi với mã số doanh nghiệp là 0100104563 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô, phụ tùng các loại.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

| | |
|-------------------|--------------|
| Ông Bùi Văn Hữu | Chủ tịch |
| Ông Bùi Quốc Công | Phó Chủ tịch |
| Ông Bùi Quốc Hưng | Ủy viên |
| Ông Vũ Đình Phóng | Ủy viên |
| Ông Mai Tiến | Ủy viên |
| Ông Bùi Tiến Đạt | Ủy viên |
| Ông Bùi Quang Huy | Ủy viên |

BAN LÃNH ĐẠO VÀ PHỤ TRÁCH PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Các thành viên của Ban Lãnh đạo và Phụ trách Phòng tài chính kế toán trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

| | | |
|------------------------|--------------------------------|--------------------------|
| Ông Bùi Văn Hữu | Tổng Giám đốc | Từ nhiệm ngày 16/12/2021 |
| Ông Bùi Quốc Công | Phó Tổng giám đốc | |
| Ông Lê Văn Hoàng | Phó Tổng giám đốc | Bổ nhiệm ngày 08/6/2021 |
| Ông Nguyễn Nghĩa Trung | Trưởng phòng Tài chính kế toán | Bổ nhiệm ngày 12/5/2022 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|----------------------------------------------|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 2,975,264,698,548 | 2,697,840,691,721 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 1 | 27,245,532,993 | 26,947,428,789 |
| Tiền | 111 | | 18,789,329,084 | 26,947,428,789 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 8,456,203,909 | - |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 2 | 106,644,897,488 | 65,924,026,162 |
| Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 1,073,530 | 1,073,530 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | (499,330) | (430,930) |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 106,644,323,288 | 65,923,383,562 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 293,393,723,389 | 511,734,326,810 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 3 | 74,269,764,559 | 125,733,839,145 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 14 | 43,770,799,689 | 21,538,405,669 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 4 | - | 212,187,183,000 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5 | 167,194,530,525 | 154,781,632,398 |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 6 | (1,429,435,415) | (2,528,115,415) |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 9,588,064,031 | 21,382,013 |
| Hàng tồn kho | 140 | 7 | 2,431,317,834,956 | 1,999,519,740,697 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 2,489,609,083,835 | 2,013,997,144,218 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (58,291,248,879) | (14,477,403,521) |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 116,662,709,722 | 93,715,169,263 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 11 | 7,149,573,352 | 9,065,719,378 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 109,472,136,370 | 84,532,126,284 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 41,000,000 | 117,323,601 |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|----------------------------------------------|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 555,500,577,501 | 410,068,121,991 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 15,000,000 | 15,000,000 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 5 | 15,000,000 | 15,000,000 |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| Tài sản cố định | 220 | | 294,773,589,211 | 306,827,641,978 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 9 | 241,788,066,668 | 256,109,517,928 |
| - Nguyên giá | 222 | | 438,570,655,180 | 436,388,499,510 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (196,782,588,512) | (180,278,981,582) |
| Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 10 | 52,985,522,543 | 50,718,124,050 |
| - Nguyên giá | 228 | | 53,251,445,000 | 50,933,945,000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (265,922,457) | (215,820,950) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 1,637,123,336 | 1,580,252,031 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 8 | 1,637,123,336 | 1,580,252,031 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 2 | 197,037,590,006 | 34,443,571,850 |
| Đầu tư vào công ty con | 251 | | 204,574,024,600 | 34,799,500,000 |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 253 | | - | - |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (7,536,434,594) | (355,928,150) |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 62,037,274,948 | 67,201,656,132 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11 | 62,037,274,948 | 67,201,656,132 |
| TỔNG TÀI SẢN | 270 | | 3,530,765,276,049 | 3,107,908,813,712 |

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 3,096,524,410,101 | 2,647,808,374,068 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 2,931,047,582,438 | 2,582,959,354,241 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 13 | 1,783,639,344,701 | 1,562,075,351,949 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 107,025,591,455 | 117,280,666,613 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | | 21,043,988,539 | 13,100,465,420 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 9,018,109,013 | 14,222,773,872 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 15 | 23,194,258,286 | 35,828,922,108 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 30,478,313,790 | 69,166,184,488 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 12 | 956,274,308,156 | 771,275,040,253 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 373,668,498 | 9,949,538 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 165,476,827,663 | 64,849,019,827 |
| Phải trả người bán dài hạn | 331 | | 111,111,515,836 | - |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | 16 | 30,400,000,000 | 26,400,000,000 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | 23,965,311,827 | 38,449,019,827 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 434,240,865,948 | 460,100,439,644 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 17 | 434,240,865,948 | 460,100,439,644 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 372,876,800,000 | 372,876,800,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 372,876,800,000 | 372,876,800,000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 360,727,500 | 360,727,500 |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 483,226,387 | 483,226,387 |
| Cổ phiếu quỹ | 415 | | (8,680,989,647) | (8,680,989,647) |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 16,806,553,031 | 16,392,834,071 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 52,394,548,677 | 78,667,841,333 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 4,126,093,413 | 35,808,580,932 |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 48,268,455,264 | 42,859,260,401 |
| Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG NGUỒN VỐN | 440 | | 3,530,765,276,049 | 3,107,908,813,712 |

Người lập biểu



Đinh Thị Ngọc

TP. Tài chính kế toán



Nguyễn Nghĩa Trung

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2022 | Từ 01/01/2021 |
|------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | đến 31/12/2022 | đến 31/12/2021 |
| | | | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | V1 | 3,011,350,492,221 | 2,528,330,393,365 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | V2 | 19,137,284,924 | - |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 2,992,213,207,297 | 2,528,330,393,365 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | V3 | 2,754,825,039,159 | 2,293,332,631,606 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 237,388,168,138 | 234,997,761,759 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | V4 | 49,559,241,666 | 18,077,605,145 |
| Chi phí tài chính | 22 | V5 | 119,962,611,153 | 74,033,294,818 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 79,412,977,809 | 43,121,103,741 |
| Chi phí bán hàng | 25 | V8 | 64,139,059,995 | 63,736,631,536 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | V8 | 36,373,977,426 | 58,693,874,195 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 66,471,761,230 | 56,611,566,355 |
| Thu nhập khác | 31 | | 1,023,339,615 | 985,744,520 |
| Chi phí khác | 32 | | 435,365,134 | 2,853,114,719 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | 587,974,481 | (1,867,370,199) |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 67,059,735,711 | 54,744,196,156 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | V9 | 18,791,280,447 | 11,884,935,755 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 48,268,455,264 | 42,859,260,401 |

Người lập biểu



Đinh Thị Ngọc

Trưởng phòng TC-KT



Nguyễn Nghĩa Trung

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị




Bùi Văn Hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV.2022

Đơn vị tính: VND

| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý IV | | Lũy kế | |
|-----|-------------------------------------------------|-------|-------------|------------------|-----------------|-------------------|-------------------|
| | | | | Năm 2022 | Năm 2021 | Năm 2022 | Năm 2021 |
| 1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.01 | 783,146,864,045 | 857,521,291,621 | 3,011,350,492,221 | 2,528,330,393,365 |
| 2 | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.02 | 6,788,351,600 | 1,890,557,313 | 19,137,284,924 | - |
| 3 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.03 | 776,358,512,445 | 855,630,734,308 | 2,992,213,207,297 | 2,528,330,393,365 |
| 4 | Giá vốn hàng bán | 11 | VI.03 | 768,827,176,965 | 757,675,433,465 | 2,754,825,039,159 | 2,293,332,631,605 |
| 5 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | VI.04 | 7,531,335,480 | 97,955,300,843 | 237,388,168,138 | 234,997,761,759 |
| 6 | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.04 | 24,642,585,930 | 1,714,721,121 | 49,559,241,666 | 18,077,605,145 |
| 7 | Chi phí tài chính | 22 | VI.05 | 29,705,344,746 | 45,510,145,088 | 119,962,611,153 | 74,033,294,818 |
| 8 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | VI.05 | 22,156,896,933 | 45,501,398,422 | 79,412,977,809 | 43,121,103,741 |
| 9 | Chi phí bán hàng | 25 | VI.08 | 7,885,419,117 | 20,396,811,496 | 64,139,059,995 | 63,736,631,535 |
| 10 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.08 | 11,653,181,791 | 13,651,306,600 | 36,373,977,426 | 58,693,874,195 |
| 11 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | VI.08 | (17,070,024,244) | 20,111,758,780 | 66,471,761,230 | 56,611,566,355 |
| 12 | Thu nhập khác | 31 | V.06 | 160,164,624 | 1,168,659,744 | 1,023,339,615 | 985,744,520 |
| 13 | Chi phí khác | 32 | V.07 | 16,759,234 | 4,694,382,230 | 435,365,134 | 2,853,114,719 |
| 14 | Lợi nhuận khác | 40 | V.07 | 143,405,390 | (3,525,722,486) | 587,974,481 | (1,867,370,199) |
| 15 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | VI.09 | (16,926,618,854) | 16,586,036,294 | 67,059,735,711 | 54,744,196,156 |
| 16 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.09 | 1,326,829,360 | 3,367,461,139 | 18,791,280,447 | 11,884,935,755 |
| 17 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.09 | - | - | - | - |
| 18 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | VI.09 | (18,253,448,214) | 13,218,575,155 | 48,268,455,264 | 42,859,260,401 |
| 19 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.09 | (495) | 358 | 1,309 | 1,162 |

Người lập biểu



Đinh Thị Ngọc

Trưởng phòng TC-KT



Nguyễn Nghĩa Trung

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2022 | Từ 01/01/2021 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | đến 31/12/2022 | đến 31/12/2021 |
| | | | VND | VND |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 1 | | 67,059,735,711 | 54,744,196,156 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 17,249,104,810 | 16,482,154,251 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | 49,895,740,202 | 12,460,679,568 |
| (Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (9,528,347,954) | 13,424,780,136 |
| (Lãi) hoạt động đầu tư | 05 | | (6,599,755,022) | (2,269,729,406) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 79,412,977,809 | 43,121,103,741 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 197,489,455,556 | 137,963,184,446 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 194,575,596,936 | (242,569,698,664) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (475,611,939,617) | (932,111,513,717) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 274,570,979,017 | 995,127,311,830 |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 7,080,527,210 | (8,032,385,535) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (78,798,074,166) | (42,964,090,103) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (9,288,879,138) | (2,800,775,172) |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (50,000,000) | (86,875,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 109,967,665,798 | (95.474,841,915) |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (2,538,081,665) | (3,436,255,099) |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 92,592,592 | - |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (40,720,939,726) | (288,522,387,562) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | 41,353,262,000 |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (169,774,524,600) | (34,300,000,000) |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 6,507,162,430 | 2,023,385,275 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (206,433,790,969) | (282,881,995,386) |

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 |
|---------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | 2,521,287,423,852 | 2,211,034,949,238 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (2,350,771,863,949) | (1,868,472,496,552) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (73,714,310,000) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 96,801,249,903 | 342,562,452,686 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | 335,124,732 | (35,794,384,615) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 26,947,428,789 | 62,746,460,019 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (37,020,528) | (4,646,615) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | | 27,245,532,993 | 26,947,428,789 |

Người lập biểu



Đinh Thị Ngọc

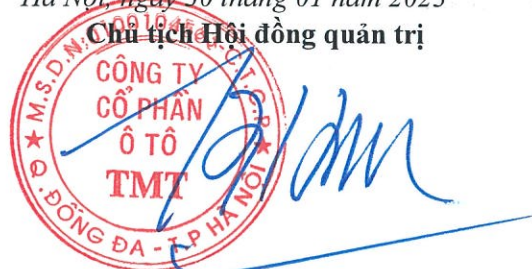
Trưởng phòng TC-KT



Nguyễn Nghĩa Trung

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Bùi Văn Hữu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 là sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô, phụ tùng các loại.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại của Công ty khoảng từ 04 tháng đến 06 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con gồm:

| <i>Tên Công ty con</i> | <i>Địa chỉ trụ sở chính</i> |
|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Ngọc Anh | Thôn 8, xã Hoàng Đồng, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa |
| Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn | Số 1454, quốc lộ 1A, phường Thới An, Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh |
| Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng | Thôn Quá Giáng 2, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng |
| Công ty CP Cơ khí XD và Tư vấn thiết kế 30-4 | Thôn Giao Tự, Xã Kim Sơn, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội |

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc gồm:

| <i>Tên đơn vị</i> | <i>Địa chỉ</i> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên - Nhà máy ô tô Cửu Long | Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên - Nhà máy xe khách, xe buýt TMT (Đã có quyết định giải thể ngày 09/11/2021) | Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại thành phố Hồ Chí Minh | Số 1454 Quốc lộ 1A, phường Thới An, Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Đà Nẵng | Thôn Quá Giáng, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng |

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 504 người

NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

06. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

07. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Lãnh đạo đảm bảo Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

- Đối với chứng khoán niêm yết: Được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: Được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng/giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư vào Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

04. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

05. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

07. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 27 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 07 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |
| - TSCĐ hữu hình khác | 03 - 08 năm |
| - Phần mềm máy tính | 03 năm |

Riêng đối với quyền sử dụng đất lâu dài không thực hiện tính khấu hao.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

09. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chốt danh sách trả cổ tức của Công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ cung cấp trong năm.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chiết khấu thanh toán
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;
- Chi phí tài chính khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Tiền mặt | 1,034,141,699 | 763,563,716 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 17,755,187,385 | 26,183,865,073 |
| - Các khoản tương đương tiền | 8,456,203,909 | - |
| Cộng | 27,245,532,993 | 26,947,428,789 |

02. Các khoản đầu tư tài chính**a. Chứng khoán kinh doanh**

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|-------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| + Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện | 679,000 | 439,200 | 679,000 | 453,600 |
| + Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín | 394,530 | 135,000 | 394,530 | 189,000 |
| Cộng | 1,073,530 | 574,200 | 1,073,530 | 642,600 |
| | | (239,800) | | (225,400) |
| | | (259,530) | | (205,530) |
| | | (499,330) | | (430,930) |

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Ngắn hạn | | | | |
| + Tiền gửi có kỳ hạn | 106,644,323,288 | 106,644,323,288 | 65,923,383,562 | 65,923,383,562 |
| Cộng | 106,644,323,288 | 106,644,323,288 | 65,923,383,562 | 65,923,383,562 |

(*): Là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng TMCP có kỳ hạn không quá 12 tháng, lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,3%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

c. **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|-------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND | Giá trị hợp lý VND |
| - Đầu tư vào công ty con | 204,574,024,600 | (7,536,434,594) | (*) | 34,799,500,000 |
| + Công ty Cổ phần Thương mại – DV – Tổng hợp Ngọc Anh | 24,999,500,000 | (377,562,080) | (*) | 24,999,500,000 |
| + Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn | 4,900,000,000 | (554,501,533) | (*) | 4,900,000,000 |
| + Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng | 4,900,000,000 | (108,977,199) | (*) | 4,900,000,000 |
| + Công ty CP Cơ khí XD và Tư vấn thiết kế 30-4 | 169,774,524,600 | (6,495,393,783) | | |
| Cộng | 204,574,024,600 | (7,536,434,594) | (*) | 34,799,500,000 |

(a): Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Ngọc Anh tăng do trong năm, Công ty nhận chuyển nhượng 999,980 cổ phần của các cổ đông của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Ngọc Anh với tổng giá trị nhận chuyển nhượng là 24,999,500,000 đồng. Tại ngày 31/12/2021, Công ty sở hữu 999,980 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần) của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Ngọc Anh, tương ứng với tỷ lệ sở hữu là 99,998%.

(b): Khoản đầu tư góp vốn thành lập các Công ty con theo Nghị quyết số 995/NQ-TMT-HĐQT ngày 25/9/2021 của Hội đồng quản trị.

(*): Các khoản đầu tư vào các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư:

| Tên Công ty | Vốn góp của chủ sở hữu tại Công ty được đầu tư | Giá trị phần vốn góp theo mệnh giá | % quyền biểu quyết / sở hữu | Hoạt động chính trong năm |
|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------|
| Tên Công ty con | | | | |
| + Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Ngọc Anh | 10,000,000,000 | 9,999,800,000 | 99.998 | Kinh doanh xe ô tô |
| + Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn | 5,000,000,000 | 4,900,000,000 | 98 | Kinh doanh xe ô tô |
| + Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng | 54,205,890,000 | 51,136,905,000 | 94.34 | Sản xuất cơ khí |
| + Công ty CP Cơ khí XD và Tư vấn thiết kế 30-4 | | | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

03. Phải thu của khách hàng

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|-------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| a) Ngắn hạn | 74,269,764,559 | (602,975,940) | 125,733,839,145 | (602,975,940) |
| - Công ty Cổ phần kinh doanh dịch vụ số 8 | 31,836,309,871 | - | 84,908,155,286 | - |
| - Công Ty TNHH Một Thành Viên Cho Thuê Tài Chính Ngân | 18,381,250,000 | - | - | - |
| - Hàng Sài Gòn Thương Tín -Chi nhánh Hà Nội | 5,290,372,960 | - | 9,663,909,695 | - |
| - Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn | 684,847,800 | - | 121,049,997 | - |
| - Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng | 4,742,719,346 | - | 3,545,919,050 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu Tư và Thương mại H&H Hà Nội | 3,205,195,474 | - | 9,220,347,000 | - |
| - Công ty Cổ phần Ô tô TMT Hưng Yên | 10,129,069,108 | (602,975,940) | 18,274,458,117 | (602,975,940) |
| - Các đối tượng khác | - | - | - | - |
| b) Dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 74,269,764,559 | (602,975,940) | 125,733,839,145 | (602,975,940) |

04. Phải thu về cho vay

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|-----------------------|-------------|--------------|------------------------|--------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ông Vũ Quang Tuấn | - | - | 212.187.183.000 | - |
| Ông Trần Văn Đông | - | - | 35,000,000,000 | - |
| Ông Hoàng Đức Hùng | - | - | 30,000,000,000 | - |
| Ông Nguyễn Trọng Dũng | - | - | 27,000,000,000 | - |
| Bà Đỗ Thị Vân | - | - | 37,000,000,000 | - |
| Ông Nguyễn Huy Tiến | - | - | 43,000,000,000 | - |
| Ông Đỗ Văn Phương | - | - | 15,187,183,000 | - |
| | - | - | 25,000,000,000 | - |
| | - | - | 212,187,183,000 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

05. Phải thu khác

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| a) Ngắn hạn | 167,194,530,525 | (826,459,605) | 154,781,632,398 | (826,459,605) |
| - Tạm ứng | 36,078,387,752 | - | 36,708,997,710 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 122,003,236,107 | - | 104,479,222,698 | - |
| - Phải thu khác | 9,112,906,666 | (826,459,605) | 13,593,411,990 | (826,459,605) |
| + Phải thu tiền thuế nhập khẩu | - | - | 3,820,643,932 | - |
| + Công ty Cổ Phần Thương Mại - DV- Tổng Hợp Ngọc Anh | 1,027,394,700 | - | 839,198,189 | - |
| + Lãi dự thu | - | - | 338,694,816 | - |
| + Phải thu các đối tượng khác | 8,085,511,966 | (826,459,605) | 8,594,875,053 | (826,459,605) |
| b) Dài hạn | 15,000,000 | - | 15,000,000 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 15,000,000 | - | 15,000,000 | - |
| Cộng | 167,209,530,525 | (826,459,605) | 154,796,632,398 | (826,459,605) |

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

06. Nợ xấu

| | 30/09/2022 | | 01/01/2022 | |
|--------------------------------------------------|----------------------|----------------------------------------|----------------------|----------------------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Các khoản phải thu quá hạn thanh toán | | | | |
| - Nhà máy cơ khí 120 | 500,000,000 | - | 500,000,000 | - |
| - DNTN Thịnh Hưng | 602,975,940 | - | 602,975,940 | - |
| - Công ty TNHH Dịch vụ Công nghiệp Hoàng Hà | 326,459,475 | - | 326,459,475 | - |
| - Các đối tượng khác | | | | |
| Cộng | 1,429,435,415 | | 1,429,435,415 | 2,528,115,415 |

07. Hàng tồn kho

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|-------------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng đang đi trên đường | 28,000,010 | - | 202,413,665 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 147,307,996,436 | | 52,673,105,527 | (3,024,007,524) |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 81,609,259,266 | | 43,660,093,995 | - |
| Thành phẩm | 1,380,308,071,445 | (36,226,201,259) | 1,310,053,507,026 | (3,271,449,080) |
| Hàng hóa | 391,088,635,029 | (5,103,660,768) | 179,613,171,262 | (3,612,413,597) |
| Hàng gửi bán | 489,267,121,649 | (16,961,386,852) | 427,794,852,743 | (4,569,533,320) |
| Cộng | 2,489,609,083,835 | (58,291,248,879) | 2,013,997,144,218 | (14,477,403,521) |

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

08. Tài sản dở dang dài hạn

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn | 1,637,123,336 | 1,580,252,031 |
| - Mua sắm | 1,588,871,306 | 1,532,000,000 |
| - Xây dựng cơ bản | 48,252,030 | 48,252,031 |
| Cộng | 1,637,123,336 | 1,580,252,031 |

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ HH khác | Cộng |
|------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|------------------------|--------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| 01/01/2022 | 246,489,341,202 | 150,697,379,048 | 28,382,729,986 | 6,600,868,546 | 4,218,180,728 | 436,388,499,510 |
| - Mua trong năm | - | 360,700,580 | 2,037,815,419 | 82,694,361 | - | 2,481,210,360 |
| - Tăng khác | - | 802,834,210 | - | - | - | 802,834,210 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (1,101,888,900) | - | - | (1,101,888,900) |
| 31/12/2022 | 246,489,341,202 | 151,860,913,838 | 29,318,656,505 | 6,683,562,907 | 4,218,180,728 | 438,570,655,180 |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| 01/01/2022 | (80,664,113,773) | (75,144,406,641) | (18,407,456,655) | (2,000,017,330) | (4,062,987,183) | (180,278,981,582) |
| - Khấu hao trong năm | (5,756,612,412) | (8,228,340,169) | (2,368,758,729) | (845,291,993) | - | (17,199,003,303) |
| - Tăng khác | (3,701,486,305) | (404,472,656) | - | (44,800,000) | - | (4,150,758,961) |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | 1,092,016,675 | - | - | 1,092,016,675 |
| - Giảm khác | 3,727,445,331 | 26,693,328 | - | - | - | 3,754,138,659 |
| 31/12/2022 | (86,394,767,159) | (83,750,526,138) | (19,684,198,709) | (2,890,109,323) | (4,062,987,183) | (196,782,588,512) |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| 01/01/2022 | 165,825,227,429 | 75,552,972,407 | 9,975,273,331 | 4,600,851,216 | 155,193,545 | 256,109,517,928 |
| 31/12/2022 | 160,094,574,043 | 68,110,387,700 | 9,634,457,796 | 3,793,453,584 | 155,193,545 | 241,788,066,668 |

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất <u>VND</u> | Phần mềm máy vi tính <u>VND</u> | Cộng <u>VND</u> |
|---------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| 01/01/2022 | 50,420,000,000 | 513,945,000 | 50,933,945,000 |
| - Mua trong năm | - | 2,317,500,000 | 2,317,500,000 |
| - Tạo ra từ nội bộ Doanh nghiệp | - | - | - |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - |
| 31/12/2022 | 50,420,000,000 | 2,831,445,000 | 53,251,445,000 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | | |
| 01/01/2022 | - | (215,820,950) | (215,820,950) |
| - Khấu hao trong kỳ | - | (50,101,507) | (50,101,507) |
| - Tăng khác | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - |
| 31/12/2022 | - | (265,922,457) | (265,922,457) |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| 01/01/2022 | 50,420,000,000 | 298,124,050 | 50,718,124,050 |
| 31/12/2022 | 50,420,000,000 | 2,565,522,543 | 52,985,522,543 |

(*): Là quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 1487, 1488 tờ bản đồ số 38 phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 165.939.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nguyên giá và giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay lần lượt là 50.420.000.000 đồng và 50.420.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**11. Chi phí trả trước**

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 7,149,573,352 | 9,065,719,378 |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 1,700,000 | 84,373,610 |
| - Chi phí vận chuyển | - | 6,795,960,168 |
| - Các khoản khác | 7,147,873,352 | 2,185,385,600 |
| b) Dài hạn | 62,037,274,948 | 67,201,656,132 |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 2,314,623,337 | 5,517,848,694 |
| - Chi phí sửa chữa | 2,807,422,361 | 3,610,503,506 |
| - Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng | 8,906,733,704 | 12,531,835,714 |
| - Chi phí thuê văn phòng | 35,917,584,270 | 38,199,449,903 |
| - Chi phí thuê vị trí đặt biển | 1,227,272,718 | 1,349,999,992 |
| - Các khoản khác | 10,863,638,558 | 5,992,018,323 |
| Cộng | 69,186,848,300 | 76,267,375,510 |

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

| Nội dung | 31/12/2022 | | Trong kỳ | | 01/01/2022 | |
|----------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| 12. Vay và nợ thuế tài chính | | | | | | |
| Vay ngắn hạn | | | | | | |
| - Vay Ngân hàng | 956,274,308,156 | 956,274,308,156 | 2,521,287,423,852 | 2,336,288,155,949 | 771,275,040,253 | 771,275,040,253 |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 940,507,615,156 | 940,507,615,156 | 2,465,067,243,239 | 2,280,067,975,336 | 755,508,347,253 | 755,508,347,253 |
| | 422,316,538,041 | 422,316,538,041 | 772,909,553,739 | 664,599,080,977 | 314,006,065,279 | 314,006,065,279 |
| + Ngân hàng TMCP Việt Nam - Thịnh Vương - Chi nhánh Nam Hà Nội | 343,658,125,160 | 343,658,125,160 | 1,120,134,490,383 | 1,085,12,442,308 | 308,636,077,085 | 308,636,077,085 |
| + Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam | 143,553,964,520 | 143,553,964,520 | 505,881,786,543 | 472,424,303,666 | 110,096,481,643 | 110,096,481,643 |
| + Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội | 19,225,663,710 | 19,225,663,710 | 25,993,742,110 | 9,993,923,946 | 2,425,845,546 | 2,425,845,546 |
| + Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Minh Khai | 11,753,323,725 | 11,753,323,725 | 35,197,034,655 | 43,787,588,630 | 20,343,877,700 | 20,343,877,700 |
| + Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Đồng Đa | - | - | 4,950,635,809 | - 4,950,635,809 | - | - |
| - Vay đối tượng khác | 1,282,985,000 | 1,282,985,000 | 56,220,180,613 | 56,220,180,613 | 1,282,985,000 | 1,282,985,000 |
| + Bà Trịnh Thị Hồng Lê | 1,282,985,000 | 1,282,985,000 | - | - | 1,282,985,000 | 1,282,985,000 |
| + Ông Bùi Văn Hữu | - | - | 56,220,180,613 | 56,220,180,613 | - | - |
| - Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 14,483,708,000 | 14,483,708,000 | - | - | 14,483,708,000 | 14,483,708,000 |
| + Ngân hàng TMCP Việt Nam - Thịnh Vương - Chi nhánh Nam Hà Nội | 14,351,040,000 | 14,351,040,000 | - | - | 14,351,040,000 | 14,351,040,000 |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 132,668,000 | 132,668,000 | - | - | 132,668,000 | 132,668,000 |
| Vay dài hạn | 23,965,311,827 | 23,965,311,827 | - | 14,483,708,000 | 38,449,019,827 | 38,449,019,827 |
| Vay dài hạn (thời hạn trên 1 năm) | 23,965,311,827 | 23,965,311,827 | - | 14,483,708,000 | 38,449,019,827 | 38,449,019,827 |
| Vay Ngân hàng | 23,965,311,827 | 23,965,311,827 | - | 14,483,708,000 | 38,449,019,827 | 38,449,019,827 |
| + Ngân hàng TMCP Việt Nam - Thịnh Vương - Chi nhánh Nam Hà Nội | 132,664,000 | 132,664,000 | - | 132,668,000 | 265,332,000 | 265,332,000 |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 23,832,647,827 | 23,832,647,827 | - | 14,351,040,000 | 38,183,687,827 | 38,183,687,827 |
| Cộng | 980,239,619,983 | 980,239,619,983 | 2,521,287,423,852 | 2,350,771,863,949 | 809,724,060,080 | 809,724,060,080 |

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

- (a): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2021/134960/HĐTD ngày 29/10/2021 để bổ sung vốn lưu động, mở LC, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng 750 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức 01 năm, lãi suất trong năm từ 7,8% đến 8,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản của Công ty theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/134960/HĐBĐ, hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2016/134960/HĐBĐ và hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/134960/HĐBĐ, tài sản đảm bảo của bên thứ 3 theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2019/134960/HĐBĐ, số 02/2019/134960/HĐBĐ và hợp đồng thế chấp số 01/2015/HĐBĐ.
- (b): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nam Hà Nội theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 4515028/2021/HĐHM/VPB ngày 25/3/2021 để bổ sung vốn lưu động, phát hành LC, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng 800 tỷ đồng, thời hạn vay tối đa không quá 11 tháng, lãi suất trong năm từ 6,9% đến 8,3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại thửa đất số 1487, 1488 tờ bản đồ số 38, địa chỉ phường Thới An, quận 12 thành phố Hồ Chí Minh, 03 xe ô tô bán tải nhãn hiệu Ford Ranger, biên kiểm soát 29H-250.76, 29H-250.78 và 29H-250.09, hàng hóa hình thành từ L/C thuộc sở hữu của Công ty và các xe ô tô lắp ráp từ linh kiện nhập khẩu trực tiếp hình thành từ vốn vay Ngân hàng, các sổ tiết kiệm tiền gửi của Công ty và bảo lãnh cá nhân của ông Bùi Văn Hữu.
- (c): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 195/2021/HĐHMTD/PVBHBT-TMT ngày 19/7/2021 để bổ sung vốn lưu động và phát hành L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ô tô với hạn mức tín dụng: 700 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay trong năm 6,5%-9,75%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ hàng hóa, hàng tồn kho được hình thành từ vốn vay tại Ngân hàng, tài sản bổ sung của Công ty, toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị của nhà máy sản xuất lắp ráp xe tải hạng trung- hạng nặng tại thửa đất số 228, tờ bản đồ số 09, xã Lạc Hồng, Văn Lâm, Hưng Yên và thửa đất số 255, tờ bản đồ số 6 xã Trung Trác, Văn Lâm, Hưng Yên.
- (d): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/HĐTD-PN/PPC-12.2017 ngày 21/01/2021 để bổ sung vốn lưu động, phát hành LC, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng 250 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 8,7% đến 9,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bộ linh kiện hình thành từ vốn vay, thành phẩm là xe ô tô tải hiệu Cửu Long do Công ty lắp ráp hoàn chỉnh từ linh kiện nhập khẩu do Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội tài trợ, xe ô tô nhập khẩu nguyên chiếc nhãn hiệu Sinotruk, Howo mới 100% hình thành từ vốn vay, xe lắp ráp thành phẩm, xe nhập khẩu nguyên chiếc có thời hạn kể từ ngày cấp giấy CN xuất xưởng/ đăng kiểm không quá 04 tháng thuộc sở hữu của Công ty.
- (e): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Minh Khai theo hợp đồng cấp tín dụng số 26578.21.065.27422.TD ngày 01/6/2021 với hạn mức tín dụng 50 – 100 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức đến ngày 20/5/2022, lãi suất 7,2%/năm. Tài sản đảm bảo là hàng hóa hình thành từ phương án Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Minh Khai tài trợ.
- (f): Khoản vay cá nhân phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay 0%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

(g): Khoản vay trung hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam, Thịnh Vượng – CN Nam Hà Nội theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho vay số 251218-4515028-01-SME ngày 18/01/2019 để tài trợ khoản vay "Đầu tư xây dựng trung tâm showroom và tổng kho – Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh". Thời hạn vay 06 năm, lãi suất vay từ 10,3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và TS gắn liền với đất tại thửa đất số 1487, 1488, tờ bản đồ 38, địa chỉ phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sử dụng và sở hữu của TMT; Bảo lãnh cá nhân của bên thứ 3.
- Hợp đồng vay số 171019-4515028-01-SME ngày 22/10/2019 để tài trợ chi phí đầu tư văn phòng làm việc tại tòa nhà Coninco số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Thời hạn vay 07 năm, lãi suất vay từ 10,8%/năm đến 11,6%/năm.
- Hợp đồng vay số 050719-4515028-01-SME ngày 05/7/2019 để mua xe ô tô Ford phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 06 năm, lãi suất 10%/năm được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(h): Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 02/2021/134960/HĐTD ngày 19/11/2021 với số tiền vay là 398.000.000 đồng, mục đích vay để đầu tư mua sắm mới phương tiện vận tải là xe ô tô phục vụ đi lại, sản xuất kinh doanh, thời hạn vay là 36 tháng, lãi suất vay là 9%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/134960/HĐBB ngày 19/11/2021.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

13. Phải trả người bán

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 1,783,639,344,701 | 1,783,639,344,701 | 1,562,075,351,949 | 1,562,075,351,949 |
| - Sinotruk Import & Exprt Co.,Ltd | 1,321,377,829,460 | 1,321,377,829,460 | 1,092,092,323,544 | 1,092,092,323,544 |
| - Guangxi Qinzhiu Lishun Machinery Co.,Ltd | 55,949,339,626 | 55,949,339,626 | 118,788,163,710 | 118,788,163,710 |
| - Shangdong Tangjun Ouling Automobile Manufacture | 103,839,720,393 | 103,839,720,393 | 54,622,586,430 | 54,622,586,430 |
| - Chongqing Sokon Motor (Group) Imp&Exp Co.,Ltd | 43,630,157,685 | 43,630,157,685 | 97,093,541,429 | 97,093,541,429 |
| - Chongqing Shuguang Pant Industry Co.,LTD | 0 | - | 12,054,000,000 | 12,054,000,000 |
| - Tata motor company limited | 114,071,297,908 | 114,071,297,908 | - | - |
| - Các đối tượng khác | 144,770,999,629 | 144,770,999,629 | 187,424,736,836 | 187,424,736,836 |
| b) Dài hạn | 111,111,515,836 | 111,111,515,836 | - | - |
| Cộng | 1,894,750,860,537 | 1,894,750,860,537 | 1,562,075,351,949 | 1,562,075,351,949 |

14. Người mua trả tiền trước

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| a) Ngắn hạn | 43,770,799,689 | - | 21,538,405,669 | (1,098,680,000) |
| - Công ty Cổ phần Ô tô TMH Hưng Yên | 4,373,970,700 | - | 5,758,000,000 | - |
| - Công ty Cổ phần kinh doanh dịch vụ số 8 | 7,896,317,000 | - | 6,160,717,000 | - |
| - Công ty Cổ phần ô tô TMP Hải Phòng | 4,184,244,000 | - | 3,318,844,000 | - |
| - Công ty Cổ phần Thương Mại -DV- Tổng Hợp Ngọc Anh | 3,410,450,444 | - | 50,000,000 | - |
| - Công ty Cổ phần sản xuất và phát triển thương mại Á Châu | 20,000,000,000 | - | - | - |
| - Công ty CP Cơ khí XD và Tư vấn thiết kế 30-4 | 3,905,817,545 | - | 6,250,844,669 | (1,098,680,000) |
| - Các đối tượng khác | - | - | - | - |
| b) Dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 43,770,799,689 | - | 21,538,405,669 | (1,098,680,000) |

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**15. Chi phí phải trả**

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 23,194,258,286 | 35,828,922,108 |
| - Chi phí lãi vay trích trước | 1,531,763,308 | 916,859,665 |
| - Chi phí vận chuyển | 829,553,588 | 5,892,459,122 |
| - Chi phí trích trước lương tháng 13 | 4,600,000,000 | 4,750,000,000 |
| - Chi phí LC | 10,047,535,829 | 11,437,880,254 |
| - Chi phí tư vấn bán hàng | - | 2,358,000,000 |
| - Trích trước chi phí sản xuất | 1,323,316,309 | 10,082,009,523 |
| - Các khoản trích trước khác | 4,862,089,252 | 391,713,544 |
| b) Dài hạn | - | - |
| Cộng | 23,194,258,286 | 35,828,922,108 |

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 30,478,313,790 | 69,166,184,488 |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | 39,251,514 | 39,251,514 |
| - Kinh phí công đoàn | 5,628,740,920 | 4,706,979,946 |
| - Bảo hiểm xã hội | - | 4,688,963 |
| - Bảo hiểm y tế | 680,665,566 | - |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 212,541,942 | 46,594,942 |
| - Phải trả về cổ phần hóa | 10,400,000 | 10,400,000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 23,906,713,848 | 64,358,269,123 |
| + Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải ô tô số 8 | 1,193,924,373 | 1,193,924,373 |
| + Công ty Cổ phần Cơ khí Chính xác số 1 | - | 23,508,647,773 |
| + Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30 - 4 | - | 11,482,449,973 |
| + Tata Motor Company Limited | 536,149,833 | 866,740,285 |
| + Các đối tượng khác | 22,176,639,642 | 27,306,506,719 |
| b) Dài hạn | 30,400,000,000 | 26,400,000,000 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 30,400,000,000 | 26,400,000,000 |
| Cộng | 60,878,313,790 | 95,566,184,488 |

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**17. Vốn chủ sở hữu****a.. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

| | Số cuối kỳ | Tỷ lệ | Số đầu năm | Tỷ lệ |
|----------------------|------------------------|------------|------------------------|------------|
| | VND | % | VND | % |
| + Ông Bùi Văn Hữu | 123,057,040,000 | 33 | 123,057,040,000 | 33 |
| + Các đối tượng khác | 249,819,760,000 | 67 | 249,819,760,000 | 67 |
| Cộng | 372,876,800,000 | 100 | 372,876,800,000 | 100 |

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn góp của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 372,876,800,000 | 372,876,800,000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 372,876,800,000 | 372,876,800,000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

c, Cổ phiếu

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------------------------|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 37,287,680 | 37,287,680 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 37,287,680 | 37,287,680 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 37,287,680 | 37,287,680 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | 409,700 | 409,700 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 409,700 | 409,700 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 36,877,980 | 36,877,980 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 36,877,980 | 36,877,980 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 |
|------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| a) Doanh thu | 3,011,350,492,221 | 2,528,330,393,365 |
| - Doanh thu bán hàng | 346,484,297,901 | 592,819,962,367 |
| - Doanh thu bán thành phẩm | 2,660,932,683,783 | 1,920,937,493,287 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 3,933,510,537 | 14,572,937,711 |
| Cộng | 3,011,350,492,221 | 2,528,330,393,365 |

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**02. Các khoản giảm trừ doanh thu**

| | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND |
|------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 19,137,284,924 | - |
| Trong đó: | | |
| + Chiết khấu thương mại | 18,729,225,590 | - |
| + Hàng bán bị trả lại | 408,059,334 | - |
| Cộng | 19,137,284,924 | - |

03. Giá vốn hàng bán

| | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND |
|-----------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| - Giá vốn hàng hóa đã bán | 311,835,868,111 | 506,443,271,925 |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán | 2,393,635,166,207 | 1,762,299,210,467 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 3,540,159,483 | 13,531,411,034 |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 43,813,845,358 | 11,058,738,180 |
| Cộng | 2,752,825,039,159 | 2,293,332,631,606 |

04. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND |
|---------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 6,507,162,430 | 2,269,729,406 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 43,052,079,236 | 15,807,875,739 |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | - |
| Cộng | 49,559,241,666 | 18,077,605,145 |

05. Chi phí tài chính

| | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND |
|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| - Chi phí lãi vay | 79,412,977,809 | 43,121,103,741 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | 33,012,699,420 | 30,287,536,471 |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 7,536,933,924 | 355,990,250 |
| - Chi phí tài chính khác | - | 268,664,356 |
| Cộng | 119,962,611,153 | 74,033,294,818 |

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMTTầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**06. Thu nhập khác**

| | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 |
|-----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 92,592,592 | - |
| - Tiền phạt thu được | - | 273,500,000 |
| - Các khoản khác | 930,747,023 | 712,244,520 |
| | 1,023,339,615 | 985,744,520 |

Chi phí khác

| | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 |
|--------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| - Các khoản chi phí khác | 435,365,134 | 2,853,114,719 |
| | 435,365,134 | 2,853,114,719 |

07. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 |
|--------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp | 38,373,977,426 | 58,693,874,195 |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 18,402,886,198 | 27,543,145,059 |
| - Chi phí vật liệu quản lý | 84,063,417 | 4,660,088,266 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 3,348,412,017 | - |
| - Chi phí khấu hao Tài sản cố định | 3,221,750,891 | 3,989,135,730 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 1,764,247,712 | 4,217,336 |
| - Chi phí dự phòng | - | 1,067,667,070 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 11,293,045,296 | 16,916,791,464 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 259,571,895 | 4,512,829,270 |
| b) Các khoản chi phí bán hàng | 64,139,059,995 | 63,736,631,536 |
| - Chi phí nhân viên | 17,207,902,796 | 26,466,505,099 |
| - Chi phí vật liệu, bao bì | 179,486,642 | 144,409,349 |
| - Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 68,837,248 | 1,440,650,237 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 66,505,686 | 137,907,218 |
| - Chi phí bảo hành | 3,569,556,889 | 999,111,007 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 23,915,689,080 | 21,490,818,886 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 19,131,081,654 | 13,057,229,740 |
| Cộng | 102,513,037,421 | 122,430,505,731 |

08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

